

SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA
VIỆT NAM

---oOo---

Số: 74 /QĐ/MXV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---★---

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành danh mục đặc tả Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa giao dịch
tại Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hoá qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hoá Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa tại Sở Giao dịch hàng hóa Việt Nam.
- Theo đề nghị của Giám đốc Khối quản lý giao dịch.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Ban hành danh mục đặc tả Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa thuộc các Sở Giao dịch hàng hóa nước ngoài có liên thông với Sở giao dịch hàng hóa Việt Nam theo như **Phụ Lục 1** đính kèm.

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Ban Giám đốc, Giám đốc các Khối, Ban, đơn vị nghiệp vụ, Giám đốc Trung tâm thanh toán bù trừ, Thành viên kinh doanh, Thành viên môi giới; các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3: để thực hiện;
- HĐQT: để báo cáo;
- Lưu văn thư.



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Đức Quang

PHỤ LỤC 01

DANH MỤC ĐẶC TẢ HỢP ĐỒNG KỶ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA GIAO DỊCH TẠI SỞ
GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 577/QĐ/MXV ngày 07 tháng 06 năm 2019)

I. Nguyên tắc đặt tên mã hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa

Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa giao dịch tại MXV sẽ được đặt mã hợp đồng theo nguyên tắc sau:

Mã hợp đồng = Mã hàng hóa + Mã tháng đáo hạn + Mã năm đáo hạn

Trong đó:

- Mã hàng hóa: được quy định trong đặc tả hợp đồng hàng hóa tương ứng
- Mã tháng được quy định như sau:

Tháng 01: F	Tháng 02: G	Tháng 03: H
Tháng 04: J	Tháng 05: K	Tháng 06: M
Tháng 07: N	Tháng 08: Q	Tháng 09: U
Tháng 10: V	Tháng 11: X	Tháng 12: Z

- Mã năm đáo hạn được quy định là hai số cuối của năm.

Ví dụ: Mã hợp đồng Ngô CBOT đáo hạn tháng 9 năm 2018:

mã hàng hóa "ZCE" + mã tháng "U" + mã năm "18" = **ZCEU18**

II. Danh mục đặc tả hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa

1. Ngô CBOT

Hàng hóa giao dịch	Ngô CBOT	
Mã hàng hóa	ZCE	
Độ lớn hợp đồng	5000 gạ / Lot	
Đơn vị yết giá	cent / gạ	
Tiền tệ giao dịch	USD	
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 - 19:45 • Phiên 2: 20:30 - 01:20 (ngày hôm sau)	
Bước giá	0.25 cent / gạ	
Tháng đáo hạn	Tháng 3, 5, 7, 9, 12	
Ngày đăng ký giao nhận	Ngày làm việc thứ 5 trước ngày thông báo đầu tiên	
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc trước ngày 15 của tháng đáo hạn	
Ký quỹ	Theo quy định của MXV	
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV	
Biên độ giá	Giới hạn giá ban đầu	Giới hạn giá mở rộng
	\$0.25/gạ	\$0.40/gạ
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất	
Tiêu chuẩn chất lượng	Ngô hạt vàng loại 1, loại 2, loại 3	

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Ngô CBOT giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa CBOT.

Ngô được chấp nhận giao dịch là ngô loại 1, ngô loại 2, ngô loại 3 đáp ứng những tiêu chuẩn được mô tả ở bảng dưới:

Phân loại	Trọng lượng thử nghiệm tối thiểu trong 1 giạ	Độ ẩm tối đa	Tỷ lệ tối đa số hạt vỡ và hạt ngoại lai	Số hạt hư tối đa	Hạt hư do nhiệt
Loại 1	56 pound	14%	2.00%	3.00%	0.10%
Loại 2	54 pound	15.50%	3.00%	5.00%	0.20%
Loại 3	52 pound	17.50%	4.00%	7.00%	0.50%

2. Ngô mini CBOT

Hàng hóa giao dịch	Ngô CBOT	
Mã hàng hóa	XC	
Độ lớn hợp đồng	1000 gạ / Lot	
Đơn vị yết giá	cent / gạ	
Tiền tệ giao dịch	USD	
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 - 19:45 • Phiên 2: 20:30 - 01:45 (ngày hôm sau)	
Bước giá	0.125 cent / gạ	
Tháng đáo hạn	Tháng 3, 5, 7, 9, 12	
Ngày đăng ký giao nhận	Ngày làm việc thứ 5 trước ngày thông báo đầu tiên	
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc trước ngày 15 của tháng đáo hạn	
Ký quỹ	Theo quy định của MXV	
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV	
Biên độ giá	Giới hạn giá ban đầu	Giới hạn giá mở rộng
	\$0.25/gạ	\$0.40/gạ
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất	
Tiêu chuẩn chất lượng	Ngô hạt vàng loại 1, loại 2, loại 3	

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Ngô CBOT giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa CBOT.

Ngô được chấp nhận giao dịch là ngô loại 1, ngô loại 2, ngô loại 3 đáp ứng những tiêu chuẩn được mô tả ở bảng dưới:

Phân loại	Trọng lượng thử nghiệm tối thiểu trong 1 gạ	Độ ẩm tối đa	Tỷ lệ tối đa số hạt vỡ và hạt ngoại lai	Số hạt hư tối đa	Hạt hư do nhiệt
Loại 1	56 pound	14%	2.00%	3.00%	0.10%
Loại 2	54 pound	15.50%	3.00%	5.00%	0.20%
Loại 3	52 pound	17.50%	4.00%	7.00%	0.50%

3. Đậu tương CBOT

Hàng hóa giao dịch	Đậu tương CBOT	
Mã hàng hóa	ZSE	
Độ lớn hợp đồng	5000 giạ / Lot	
Đơn vị yết giá	cent / giạ	
Tiền tệ giao dịch	USD	
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 - 19:45 • Phiên 2: 20:30 - 01:20 (ngày hôm sau)	
Bước giá	0.25 cent / giạ	
Tháng đáo hạn	Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 9, 11.	
Ngày đăng ký giao nhận	Ngày làm việc thứ 5 trước ngày thông báo đầu tiên	
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc trước ngày 15 của tháng đáo hạn	
Ký quỹ	Theo quy định của MXV	
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV	
Biên độ giá	Giới hạn giá ban đầu	Giới hạn giá mở rộng
	\$0.65/giạ	\$1.00/giạ
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất	
Tiêu chuẩn chất lượng	Đậu tương loại 1, loại 2, loại 3	

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Đậu tương CBOT giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa CBOT.

Đậu tương được giao dịch là đậu tương loại 1, đậu tương loại 2, đậu tương loại 3 đáp ứng những tiêu chuẩn được mô tả ở bảng dưới:

Loại 1	Loại 2	Loại 3
Độ ẩm tối đa: 13%	Độ ẩm tối đa: 14%	Độ ẩm tối đa: 14%
Trọng lượng kiểm tra tối thiểu là 56,0 trên 1 giạ	Trọng lượng kiểm tra tối thiểu là 54,0 trên 1 giạ	Trọng lượng kiểm tra tối thiểu là 52,0 trên 1 giạ
Tỷ lệ hạt hư hỏng tối đa là 2,0% trong đó hỏng do nhiệt là 0,2%	Tỷ lệ hạt hư hỏng tối đa 3.0%, trong đó do nhiệt là 0.5%	Tỷ lệ hạt hư hỏng tối đa 5.0%,
Tỷ lệ vật ngoại lai tối đa 1.0%	Tỷ lệ vật ngoại lai tối đa 2.0%	Tỷ lệ vật ngoại lai tối đa 3.0%
Tỷ lệ hạt nứt vỡ tối đa 10%	Tỷ lệ hạt nứt vỡ tối đa 20%	Tỷ lệ hạt nứt vỡ tối đa 30%
Tỷ lệ đậu khác màu tối đa 1.0%	Tỷ lệ đậu khác màu tối đa 2.0%	Tỷ lệ đậu khác màu tối đa 5,0%

4. Đậu tương mini CBOT

Hàng hóa giao dịch	Đậu tương CBOT	
Mã hàng hóa	XB	
Độ lớn hợp đồng	1000 gạ / Lot	
Đơn vị yết giá	cent / gạ	
Tiền tệ giao dịch	USD	
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 - 19:45 • Phiên 2: 20:30 - 01:45 (ngày hôm sau)	
Bước giá	0.125 cent / gạ	
Tháng đáo hạn	Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 9, 11.	
Ngày đăng ký giao nhận	Ngày làm việc thứ 5 trước ngày thông báo đầu tiên	
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc trước ngày 15 của tháng đáo hạn	
Ký quỹ	Theo quy định của MXV	
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV	
Biên độ giá	Giới hạn giá ban đầu	Giới hạn giá mở rộng
	\$0.65/gạ	\$1.00/gạ
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất	
Tiêu chuẩn chất lượng	Đậu tương loại 1, loại 2, loại 3	

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Đậu tương CBOT giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa CBOT.

Đậu tương được giao dịch là đậu tương loại 1, đậu tương loại 2, đậu tương loại 3 đáp ứng những tiêu chuẩn được mô tả ở bảng dưới:

Loại 1	Loại 2	Loại 3
Độ ẩm tối đa: 13%	Độ ẩm tối đa: 14%	Độ ẩm tối đa: 14%
Trọng lượng kiểm tra tối thiểu là 56,0 trên 1 gạ	Trọng lượng kiểm tra tối thiểu là 54,0 trên 1 gạ	Trọng lượng kiểm tra tối thiểu là 52,0 trên 1 gạ
Tỷ lệ hạt hư hỏng tối đa là 2,0% trong đó hỏng do nhiệt là 0,2%	Tỷ lệ hạt hư hỏng tối đa 3.0%, trong đó do nhiệt là 0.5%	Tỷ lệ hạt hư hỏng tối đa 5.0%,
Tỷ lệ vật ngoại lai tối đa 1.0%	Tỷ lệ vật ngoại lai tối đa 2.0%	Tỷ lệ vật ngoại lai tối đa 3.0%
Tỷ lệ hạt nứt vỡ tối đa 10%	Tỷ lệ hạt nứt vỡ tối đa 20%	Tỷ lệ hạt nứt vỡ tối đa 30%
Tỷ lệ đậu khác màu tối đa 1.0%	Tỷ lệ đậu khác màu tối đa 2.0%	Tỷ lệ đậu khác màu tối đa 5,0%

5. Dầu đậu tương CBOT

Hàng hóa giao dịch	Dầu đậu tương CBOT	
Mã hàng hóa	ZLE	
Độ lớn hợp đồng	60 000 pound / Lot	
Đơn vị giao dịch	cent / pound	
Tiền tệ giao dịch	USD	
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 - 19:45 • Phiên 2: 20:30 - 01:20 (ngày hôm sau)	
Bước giá	0.01 cent /pound	
Tháng đáo hạn	Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 12.	
Ngày đăng ký giao nhận	Ngày làm việc thứ 5 trước ngày thông báo đầu tiên	
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc trước ngày 15 của tháng đáo hạn	
Ký quỹ	Theo quy định của MXV	
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV	
Biên độ giá	Giới hạn giá ban đầu	Giới hạn giá mở rộng
	\$0.020/pound	\$0.030/pound
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất	
Tiêu chuẩn chất lượng	Dầu đậu tương theo tiêu chuẩn của CBOT	

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Dầu đậu tương CBOT giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa CBOT.

Dầu đậu nành thô phải đáp ứng với yêu cầu phân loại và tiêu chuẩn do Sở quy định hàng hóa CBOT quy định được tìm thấy trong Quy chế và Quy định của Sở đối với đúng loại đặc tả:

- Không quá 3,0% độ ẩm và các tạp chất
- Có màu xanh lục nhạt hơn tiêu chuẩn 'A' và khi được tinh chế và tẩy màu thì tạo ra một loại dầu tinh chế và tẩy màu không đậm hơn 3,5 lần màu đỏ trong thang đo Lovibond
- Dầu phải được tinh chế với mức hao hụt không quá 5% và được xác định theo phương thức 'dầu trung tính'
- Dầu phải có điểm bắt cháy không thấp hơn 250 độ F, phương pháp cốc kín
- Dầu không được chứa 1,5% các chất xà phòng hóa (không có độ ẩm và dễ bay hơi)

Không có sự phân loại thấp hơn sẽ được giao nhận khi hết hạn hợp đồng trong giao dịch hàng hóa tương lai. Một phân khúc cao hơn có thể được thực hiện giao nhận với mức giá hợp đồng trừ trường hợp việc thất thoát khi tinh chế ít hơn 5% theo phương pháp "dầu

trung tính', tiền phí tăng thêm của cuargias cả thị trường tại thời điểm bốc dỡ hàng sẽ được trả cho mỗi 1% dưới 5% thất thoát (các phân đoạn) với mức tín dụng tối đa là 4,5%.

Phương pháp của AOCS (American Oil Chemists' Society) sẽ được theo dõi với các mẫu và các phân tích cho tất cả các lần kiểm tra, trừ việc xác định màu xanh của dầu, yếu tố mà được kiểm định bởi National Soybean Processors Association.

6. Khô đậu tương

Hàng hóa giao dịch	Khô đậu tương CBOT	
Mã hàng hóa	ZME	
Độ lớn hợp đồng	100 tấn thiếu (~ 91 tấn) / Lot	
Đơn vị yết giá	USD / tấn thiếu	
Tiền tệ giao dịch	USD	
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 - 19:45 • Phiên 2: 20:30 - 01:20 (ngày hôm sau)	
Bước giá	0.1 USD / tấn thiếu	
Tháng đáo hạn	Tháng 1, 3, 5, 7, 8, 9, 10, 12.	
Ngày đăng ký giao nhận	Ngày làm việc thứ 5 trước ngày thông báo đầu tiên	
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc trước ngày 15 của tháng đáo hạn	
Ký quỹ	Theo quy định của MXV	
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV	
Biên độ giá	Giới hạn giá ban đầu	Giới hạn giá mở rộng
	\$20/tấn	\$30/tấn
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất	
Tiêu chuẩn chất lượng	Khô đậu tương theo tiêu chuẩn của CBOT	

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Khô đậu tương CBOT giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa CBOT.

Khô đậu tương chứa 47,5% protein, được tạo ra bằng đậu nành xay và giảm hàm lượng dầu trong sản phẩm quy định bằng cách sử dụng hexan hoặc dung môi hydrocacbon tương đồng.

Thông số kỹ thuật tiêu chuẩn là:

- Protein tối thiểu là 47,5%
- Chất béo tối thiểu là 0,5%
- Chất xơ tối thiểu là 3,5%
- Độ ẩm (khi được vận chuẩn bởi Bộ phận xử lý) tối đa là 12,0%
- Sản phẩm có thể chứa chất dinh dưỡng, các định lượng chất không độc để bột vón cục và tăng tốc độ dòng chảy ở mức 0,5%

Tên các tác nhân phải được thêm vào như 1 thành phần của sản phẩm

Các phương pháp thử nghiệm được chấp nhận bởi AOAC (Association of Official Analytical Chemists) và AOCS (American Oil Chemists' Society).

7. Lúa mì CBOT

Hàng hóa giao dịch	Lúa mì Chicago Soft Red Winter CBOT	
Mã hàng hóa	ZWA	
Độ lớn hợp đồng	5000 gạ / Lot	
Đơn vị yết giá	cent / gạ	
Tiền tệ giao dịch	USD	
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 - 19:45 • Phiên 2: 20:30 - 01:20 (ngày hôm sau)	
Bước giá	0.25 cent / gạ	
Tháng đáo hạn	Tháng 3, 5, 7, 9, 12	
Ngày đăng ký giao nhận	Ngày làm việc thứ 5 trước ngày thông báo đầu tiên	
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc trước ngày 15 của tháng đáo hạn	
Ký quỹ	Theo quy định của MXV	
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV	
Biên độ giá	Giới hạn giá ban đầu	Giới hạn giá mở rộng
	\$0.35/gạ	\$0.55/gạ
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất	
Tiêu chuẩn chất lượng	Lúa mì SRW loại 1, loại 2	

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Lúa mì SRW CBOT giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa.

Lúa mì SRW được giao dịch phân chia thành 2 loại là loại 1 và loại 2. Lúa mì có độ ẩm vượt quá 13,5% sẽ không được giao nhận. Trong đó, chi tiết về lúa mì loại 1 và lúa mì loại 2 được mô tả ở bảng dưới:

Loại 1	Loại 2
Khối lượng kiểm tra tối thiểu trên mỗi gạ là 58.0 pound đối với Hard Red Spring Wheat và White Club Wheat; là 60.0 pound đối với các loại khác.	Khối lượng kiểm tra tối thiểu trên mỗi gạ là 57.0 pound đối với Hard Red Spring Wheat và White Club Wheat; là 58.0 pound đối với các loại khác.
Trong mẫu kiểm tra, tỷ lệ tối đa tổng hạt lỗi là 3.0%, trong đó	Trong mẫu kiểm tra, tỷ lệ tối đa tổng hạt lỗi là 5.0%, trong đó
Tỷ lệ tối đa đối với hạt hư hỏng là 2.0%, trong đó do nhiệt là 0.2%	Tỷ lệ tối đa đối với hạt hư hỏng là 4.0%, trong đó do nhiệt là 0.2%
Tỷ lệ tối đa của vật ngoại lai là 0.4%	Tỷ lệ tối đa của vật ngoại lai là 0.7%
Tỷ lệ hạt vỡ, nhỏ là 3.0%	Tỷ lệ hạt vỡ, nhỏ là 5.0%

Trong mẫu kiểm tra, tỷ lệ tối đa của loại lúa mì khác loại là 3.0%, trong đó loại lúa mì không được phân loại là 1.0%	Trong mẫu kiểm tra, tỷ lệ tối đa của loại lúa mì khác loại là 5.0%, trong đó loại lúa mì không được phân loại là 2.0%
Tỷ lệ tối đa của đá là 0.1%	Tỷ lệ tối đa của đá là 0.1%
Giới hạn đếm tối đa của vật ngoại lai trên mỗi kg, đối với chất thải động vật là 1; hạt castor là 1; hạt crotalaria là 2; thủy tinh là 0; đá là 3; chất loại lai không xác định là 3; tổng số là 4.	Giới hạn đếm tối đa của vật ngoại lai trên mỗi kg, đối với chất thải động vật là 1; hạt castor là 1; hạt crotalaria là 2; thủy tinh là 0; đá là 3; chất loại lai không xác định là 3; tổng số là 4.
Giới hạn đếm tối đa của hạt bị sâu bệnh trên mỗi 100gram là 31.	Giới hạn đếm tối đa của hạt bị sâu bệnh trên mỗi 100gram là 31.

8. Lúa mì mini CBOT

Hàng hóa giao dịch	Lúa mì Chicago Soft Red Winter CBOT	
Mã hàng hóa	XW	
Độ lớn hợp đồng	1000 giạ / Lot	
Đơn vị yết giá	cent / giạ	
Tiền tệ giao dịch	USD	
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 07:00 - 19:45 • Phiên 2: 20:30 - 01:45 (ngày hôm sau)	
Bước giá	0.125 cent / giạ	
Tháng đáo hạn	Tháng 3, 5, 7, 9, 12	
Ngày đăng ký giao nhận	Ngày làm việc thứ 5 trước ngày thông báo đầu tiên	
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc trước ngày 15 của tháng đáo hạn	
Ký quỹ	Theo quy định của MXV	
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV	
Biên độ giá	Giới hạn giá ban đầu	Giới hạn giá mở rộng
	\$0.35/giạ	\$0.55/giạ
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất	
Tiêu chuẩn chất lượng	Lúa mì SRW loại 1, loại 2	

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Lúa mì SRW CBOT giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa.

Lúa mì SRW được giao dịch phân chia thành 2 loại là loại 1 và loại 2. Lúa mì có độ ẩm vượt quá 13,5% sẽ không được giao nhận. Trong đó, chi tiết về lúa mì loại 1 và lúa mì loại 2 được mô tả ở bảng dưới:

Loại 1	Loại 2
Khối lượng kiểm tra tối thiểu trên mỗi giạ là 58.0 pound đối với Hard Red Spring Wheat và White Club Wheat; là 60.0 pound đối với các loại khác.	Khối lượng kiểm tra tối thiểu trên mỗi giạ là 57.0 pound đối với Hard Red Spring Wheat và White Club Wheat; là 58.0 pound đối với các loại khác.
Trong mẫu kiểm tra, tỷ lệ tối đa tổng hạt lỗi là 3.0%, trong đó	Trong mẫu kiểm tra, tỷ lệ tối đa tổng hạt lỗi là 5.0%, trong đó
Tỷ lệ tối đa đối với hạt hư hỏng là 2.0%, trong đó do nhiệt là 0.2%	Tỷ lệ tối đa đối với hạt hư hỏng là 4.0%, trong đó do nhiệt là 0.2%
Tỷ lệ tối đa của vật ngoại lai là 0.4%	Tỷ lệ tối đa của vật ngoại lai là 0.7%
Tỷ lệ hạt vỡ, nhỏ là 3.0%	Tỷ lệ hạt vỡ, nhỏ là 5.0%

Trong mẫu kiểm tra, tỷ lệ tối đa của loại lúa mì khác loại là 3.0%, trong đó loại lúa mì không được phân loại là 1.0%	Trong mẫu kiểm tra, tỷ lệ tối đa của loại lúa mì khác loại là 5.0%, trong đó loại lúa mì không được phân loại là 2.0%
Tỷ lệ tối đa của đá là 0.1%	Tỷ lệ tối đa của đá là 0.1%
Giới hạn đếm tối đa của vật ngoại lai trên mỗi kg, đối với chất thải động vật là 1; hạt castor là 1; hạt crotalaria là 2; thủy tinh là 0; đá là 3; chất loại lai không xác định là 3; tổng số là 4.	Giới hạn đếm tối đa của vật ngoại lai trên mỗi kg, đối với chất thải động vật là 1; hạt castor là 1; hạt crotalaria là 2; thủy tinh là 0; đá là 3; chất loại lai không xác định là 3; tổng số là 4.
Giới hạn đếm tối đa của hạt bị sâu bệnh trên mỗi 100gram là 31.	Giới hạn đếm tối đa của hạt bị sâu bệnh trên mỗi 100gram là 31.

9. Cà phê Robusta ICE EU

Hàng hóa giao dịch	Cà phê Robusta ICE
Mã hàng hóa	LRC
Độ lớn hợp đồng	10 tấn / Lot
Đơn vị yết giá	USD / tấn
Tiền tệ giao dịch	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 15:00 – 23:30
Bước giá	1 USD / tấn
Tháng đáo hạn	Tháng 1, 3 5,7, 9, 11, với tổng số tháng được niêm yết là 10
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc thứ 4 trước ngày làm việc đầu tiên của tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc thứ 4 trước ngày làm việc cuối cùng của tháng đáo hạn vào lúc 19h30
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	Không quy định
Phương thức thanh toán	Giao hàng vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Cà phê Robusta loại 1, loại 2, loại 3

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Cà phê Robusta ICE EU giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa ICE EU.

Cà phê Robusta được chấp nhận giao dịch là cà phê Robusta loại 1, loại 2 và loại 3, đáp ứng được tiêu chuẩn giao nhận của sở giao dịch hàng hóa ICE EU. Phân loại cà phê Robusta được đối chiếu với phương pháp phân loại cà phê của SCAA như dưới đây:

Phương pháp phân loại cà phê của SCAA - Specialty Coffee Association of America Hiệp hội cà phê Mỹ

Ba trăm gram hạt cà phê đã được sử dụng để dùng làm mẫu thử với các lỗ sàng kích cỡ 14, 15, 16, 17 và 18. Các hạt cà phê được giữ lại trên lỗ sàng sẽ được cân đo khối lượng và tính toàn tỷ lệ phần trăm còn giữ lại được sau khi qua lỗ sàng.

- o Cà phê loại (1): Các hạt cà phê nhân không có hơn 5 khiếm khuyết trên 300 gram cà phê. Không có lỗi cơ bản đối với nhân cà phê. Tối đa 5% khối lượng nằm trên lỗ sàng sử dụng. Cà phê đặc biệt có ít nhất một đặc tính phân biệt trong hạt, hương vị, mùi thơm hoặc độ chua. Không có hạt lỗi, hạt thối và nhân non. Độ ẩm từ 9-13%.
- o Cà phê loại (2): có không quá 8 khiếm khuyết hoàn toàn trong 300 gram. Lỗi cơ bản đối với nhân cà phê là được phép. Tối đa 5% khối lượng nằm trên lỗ sàng sử dụng. Phải có ít nhất một đặc tính phân biệt trong nhân như hương vị, mùi thơm,

hoặc vị chua. Không được có hạt lõi và chỉ có thể chứa 3 nhân non. Hàm lượng ẩm từ 9-13%.

- Cà phê loại (3): có không quá 9-23 khuyết tật đầy đủ trong 300 gram. Nó phải đạt được 50% trọng lượng trên lỗ sàng kích cỡ 15 với không quá 5% trọng lượng trên lỗ sàng kích cỡ dưới 14. Tối đa có 5 nhân non cà phê. Độ ẩm đạt từ 9-13%.
- Cà phê loại (4): 24-86 nhân lõi trong 300 gram.
- Cà phê loại (5): Hơn 86 khiếm khuyết trong 300 gram

10. Cà phê Arabica ICE US

Hàng hóa giao dịch	Cà phê Arabica ICE US (Coffee C)
Mã hàng hóa	KCE
Độ lớn hợp đồng	37 500 pounds / Lot
Đơn vị yết giá	cent / pound
Tiền tệ giao dịch	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 15:15 - 0:30 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.05 cent / pound
Tháng đáo hạn	Tháng 3, 5, 7, 9, 12
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	7 ngày làm việc trước ngày làm việc đầu tiên của tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	8 ngày làm việc trước ngày làm việc cuối cùng của tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	Không quy định
Phương thức thanh toán	Giao hàng vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Cà phê Arabica loại 1, loại 2, loại 3

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Cà phê Arabica giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa ICE US.

Cà phê Arabica được chấp nhận giao dịch là cà phê Arabica loại 1, loại 2 và loại 3, đáp ứng được tiêu chuẩn giao nhận của sở giao dịch hàng hóa ICE US. Phân loại cà phê Arabica được đối chiếu với phương pháp phân loại cà phê của SCAA như dưới đây:

Phương pháp phân loại cà phê của SCAA - Specialty Coffee Association of America Hiệp hội cà phê Mỹ

Ba trăm gram hạt cà phê đã được sử dụng để dùng làm mẫu thử với các lỗ sàng kích cỡ 14, 15, 16, 17 và 18. Các hạt cà phê được giữ lại trên lỗ sàng sẽ được cân đo khối lượng và tính toán tỷ lệ phần trăm còn giữ lại được sau khi qua lỗ sàng.

- Cà phê loại (1): Các hạt cà phê nhân không có hơn 5 khiếm khuyết trên 300 gram cà phê. Không có lỗi cơ bản đối với nhân cà phê. Tối đa 5% khối lượng nằm trên lỗ sàng sử dụng. Cà phê đặc biệt có ít nhất một đặc tính phân biệt trong hạt, hương vị, mùi thơm hoặc độ chua. Không có hạt lỗi, hạt thối và nhân non. Độ ẩm từ 9-13%.
- Cà phê loại (2): có không quá 8 khiếm khuyết hoàn toàn trong 300 gram. Lỗi cơ bản đối với nhân cà phê là được phép. Tối đa 5% khối lượng nằm trên lỗ sàng sử dụng.

Phải có ít nhất một đặc tính phân biệt trong nhân như hương vị, mùi thơm, hoặc vị chua. Không được có hạt lỗi và chỉ có thể chứa 3 nhân non. Hàm lượng ẩm từ 9-13%.

- Cà phê loại (3): có không quá 9-23 khuyết tật đầy đủ trong 300 gram. Nó phải đạt được 50% trọng lượng trên lỗ sàng kích cỡ 15 với không quá 5% trọng lượng trên lỗ sàng kích cỡ dưới 14. Tối đa có 5 nhân non cà phê. Độ ẩm đạt từ 9-13%.
- Cà phê loại (4): 24-86 nhân lỗi trong 300 gram.
- Cà phê loại (5): Hơn 86 khiếm khuyết trong 300 gram

11. Cacao ICE US

Tên sản phẩm giao dịch	Cacao ICE US
Mã hàng hóa	CCE
Độ lớn hợp đồng	10 tấn / lot
Đơn vị giao dịch	USD / tấn
Tiền tệ	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 15:45 - 00:30 (ngày hôm sau)
Bước giá	1 USD / tấn
Tháng đáo hạn	Tháng 3, 5, 7, 9, 12
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	10 ngày làm việc trước ngày làm việc đầu tiên của tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	11 ngày làm việc trước ngày làm việc cuối cùng của tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	Không quy định
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Ca cao ICE US giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa ICE US.

12. Đường 11 ICE US

Tên sản phẩm giao dịch	Đường 11 ICE US
Mã hàng hóa	SBE
Độ lớn hợp đồng	112 000 pound/ lot
Đơn vị giao dịch	cent / pound
Tiền tệ	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 14:30 - 00:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.01 cent / pound
Tháng đáo hạn	Tháng 3, 5, 7, 10
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc đầu tiên của tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc cuối cùng của tháng trước tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	Không quy định
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng

Theo quy định của sản phẩm Đường 11 (Sugar No. 11) giao dịch trên Sở giao dịch ICE. Đường 11 – đáp ứng tiêu chuẩn giao nhận của ICE về đường mía thô, độ phân cực trung bình đạt 96%.

13. Cotton ICE US

Tên sản phẩm giao dịch	Bông Loại 2 ICE US
Mã hàng hóa	CTE
Độ lớn hợp đồng	50 000 pound/ lot
Đơn vị giao dịch	cent / pound
Tiền tệ	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 8:00 - 01:20 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.01 cent / pound
Tháng đáo hạn	Tháng 3, 5, 7, 10, 12
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	5 ngày làm việc trước ngày làm việc đầu tiên của tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	17 ngày làm việc kể từ khi kết thúc tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	Giới hạn giá hàng ngày dao động từ 3 đến 7 cent/pound
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng

Theo quy định của sản phẩm Bông Loại 2 (Cotton No.2) giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa ICE US

Tiêu chuẩn bông: Strict Low Middling Staple Length: 1 2/32nd inch

Bó thành từng kiện hàng có khối lượng từ 400 đến 650 pound, được giao nhận từ 92 đến 108 kiện.

Màu sắc Strict low middling white (41), leaf grade (cấp độ lá) 4, chiều dài cơ bản 1-1/16 inch (17/16 inch) (34), chỉ số đo độ mịn và độ chín của bông: 3.5 đến 4.7, Grams Per Tex of twenty-five (25.0) or higher (1 tex tương đương khối lượng của 1000m sợi).

14. Cao su RSS3 TOCOM

Tên sản phẩm giao dịch	Cao su RSS3 TOCOM
Mã hàng hóa	TRU
Độ lớn hợp đồng	5 tấn/ lot
Đơn vị giao dịch	JPY / kg
Tiền tệ	JPY
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 06:45 – 13:10 • Phiên 2: 14:30 – 16:55
Bước giá	0.1 JPY / kg
Tháng đáo hạn	06 tháng liên tiếp
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc thứ 4 trước ngày cuối cùng của tháng đáo hạn.
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	N/A
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Cao su RSS3 (Ribbeb Smoked Sheet No.3) giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa TOCOM.

Cao su RSS 3 hoặc RSS 4 theo tiêu chuẩn đặc tả quốc tế, dựa theo tiêu chuẩn của The Green Book 1969.

RSS 3: Độ khô và lớp mốc mỏng trên bề mặt gói giấy, kiện và mặt trong của tờ cao su, được xác định tại thời điểm giao hàng có thể được chấp nhận. Độ mốc và khô cho phép không được vượt quá 10%. Màu không bị loang lổ, bong bóng nhỏ và mảnh nhỏ của vỏ cây được cho phép. Các đốm oxi hóa hay sọc, mỏng, bị nhiệt, bị hóa cứng, khói khét, mờ đục và bị cháy sun không được chấp nhận. Cao su phải khô, dai, và không chứa cát, dị tật, phồng rộp, chất bẩn và các tạp chất khác ngoài các tạp chất được quy định thì được chấp nhận.

15. Cao su TSR 20 SICOM

Tên sản phẩm giao dịch	Cao su TSR20 SICOM
Mã hàng hóa	ZFT
Độ lớn hợp đồng	5 tấn/ lot
Đơn vị giao dịch	cent / kg
Tiền tệ	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: 06:55 – 17:00
Bước giá	0.1 cent / kg
Tháng đáo hạn	12 tháng liên tiếp
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	10% giá thanh toán
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Cao su TSR20 giao dịch trên Sở giao dịch Singapore.

16. Bạch kim NYMEX

Tên sản phẩm giao dịch	Bạch kim NYMEX
Mã hàng hóa	PLE
Độ lớn hợp đồng	50 troy ounces/ lot
Đơn vị giao dịch	USD / troy ounce
Tiền tệ	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: 05:00 – 04:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.1 USD / troy ounce
Tháng đáo hạn	Tháng hiện tại, hai tháng tiếp theo Tháng 1, 4, 7, 10 trong giai đoạn 15 tháng kể từ tháng hiện tại
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc thứ 3 cuối cùng của tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	5% giá thanh toán
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Bạch kim (Platinum) giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa NYMEX.

17. Bạc COMEX

Tên sản phẩm giao dịch	Bạc COMEX (Silver COMEX)
Mã hàng hóa	SIE
Độ lớn hợp đồng	5 000 troy ounce/ lot
Đơn vị giao dịch	USD / troy ounce
Tiền tệ	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 - 04:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.005 USD /troy ounce
Tháng đáo hạn	Tháng hiện tại, hai tháng tiếp theo Tháng 1, 3, 5, 9 trong giai đoạn 23 tháng kể từ tháng hiện tại Tháng 7, 12 trong giai đoạn 60 tháng kể từ tháng hiện tại
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc thứ 3 cuối cùng của tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	5% giá thanh toán
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Bạc Silver COMEX giao dịch trên Sở giao dịch COMEX.

Kim loại bạc được giao dịch phải đáp ứng được mức độ tinh khiết 99,9% hoặc phải thuộc một trong những nhãn hiệu được chấp nhận giao dịch bởi Sở giao dịch.

- Tất cả thanh bạc được giao dịch phải được khắc trên thanh thông tin về khối lượng, độ tinh khiết, số hiệu thanh bạc và nhãn hiệu kèm theo tài liệu về quá trình đo lường khối lượng.
- Việc đo khối lượng phải được thực hiện bởi Weighmaster, có dấu xác nhận được khắc trên mỗi thanh bạc.
- Phải có chứng nhận được cấp bởi Weighmaster đi kèm cùng với danh sách thanh bạc.

18. Đồng COMEX

Tên sản phẩm giao dịch	Đồng COMEX (Copper COMEX)
Mã hàng hóa	CPE
Độ lớn hợp đồng	25 000 Pound/ lot
Đơn vị giao dịch	USD / pound
Tiền tệ	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 – Thứ 6: 05:00 - 04:00 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.0005 USD /pound
Tháng đáo hạn	24 tháng liên tiếp và các tháng 3, 5, 7, 9, 12 trong giai đoạn từ tháng thứ 25 đến tháng thứ 60
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	Ngày làm việc cuối cùng của tháng liền trước tháng đáo hạn
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc thứ 3 cuối cùng của tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	5% giá thanh toán
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm Đồng (Copper) giao dịch trên Sở giao dịch hàng hóa COMEX.

Phân loại cơ bản của hợp đồng đối với hợp đồng Đồng loại 1 sẽ là Đồng loại 1 dùng làm điện cực Ca-tốt (nguyên tấm hoặc đã cắt nhỏ) và phải phù hợp với đặc tả (yêu cầu về hóa lý) đối với Đồng dùng làm điện cực Ca-tốt mà được chấp nhận bởi Hiệp hội Kiểm tra và nguyên liệu Hoa Kỳ (B115-00), hoặc quá trình kiểm tra mới nhất.

19. Quặng sắt 62% Fe - SGX

Tên sản phẩm giao dịch	Quặng sắt 62% Fe - SGX
Mã hàng hóa	FEF
Độ lớn hợp đồng	100 tấn/ lot
Đơn vị giao dịch	USD / tấn
Tiền tệ	USD
Thời gian giao dịch	Thứ 2 - Thứ 6: • Phiên 1: 06:25 – 19:00 • Phiên 2: 19:15 – 03:45 (ngày hôm sau)
Bước giá	0.01 USD / tấn
Tháng đáo hạn	12 tháng liên tiếp, trong giai đoạn 04 năm tính từ năm hiện tại
Ngày đăng ký giao nhận	5 ngày làm việc trước ngày thông báo đầu tiên
Ngày thông báo đầu tiên	
Ngày giao dịch cuối cùng	Ngày làm việc cuối cùng của tháng đáo hạn
Ký quỹ	Theo quy định của MXV
Giới hạn vị thế	Theo quy định của MXV
Biên độ giá	Không quy định
Phương thức thanh toán	Giao nhận vật chất
Tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn được chi tiết bên dưới

Tiêu chuẩn chất lượng:

Theo quy định của sản phẩm quặng sắt 62% Fe giao dịch trên Sở giao dịch Singapore.

Quặng sắt chứa 62% sắt, độ ẩm 8%, 4% silic, 2.25% nhôm, 0.09% photpho, 0.02% lưu huỳnh.